

Số: /QĐ-UBND

Lạng Giang, ngày tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng
Trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp huyện Lạng Giang, (tỷ lệ 1/500)**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật đô thị ngày 17/6/2009; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật ngày 17/6/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn; Số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị; Số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Bắc Giang: Số 29/2021/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 về việc ban hành quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Số 81/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Số 940/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000); Số 230/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035 (tỷ lệ 1/5.000); Số 419/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 về việc Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang đến năm 2035 (tỷ lệ 1/5.000);

Căn cứ Văn bản số 4962/UBND-XD ngày 06/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc thực hiện lập quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 2809/SXD-QHKT ngày 27/9/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang về việc tham gia ý kiến nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp huyện Lạng Giang (tỷ lệ 1/500);

Theo đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 02/BCTĐ-KTHT ngày 12/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp huyện Lạng Giang, (tỷ lệ 1/500), với các nội dung chủ yếu sau:

1. Vị trí, ranh giới nghiên cứu

1.1. Vị trí khu đất: Khu đất lập quy hoạch nằm ở phía Tây Nam thị trấn Vôi so với trung tâm hành chính huyện.

1.2. Ranh giới nghiên cứu:

- Phía Bắc: Giáp dân cư hiện trạng và trường mầm non Phi Mô;
- Phía Nam: Giáp ruộng canh tác tổ dân phố Hoàn Sơn;
- Phía Đông: Giáp ruộng canh tác tổ dân phố Hoàn Sơn;
- Phía Tây: Giáp dân cư hiện trạng tổ dân phố Hoàn Sơn.

2. Quy mô nghiên cứu: Quy mô lập quy hoạch khoảng 9,8ha.

3. Tính chất, mục tiêu

3.1. Tính chất: Hình thành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tạo tiền đề phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi với tiêu chí xanh; chất lượng; hiệu quả kinh tế, phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại. Thực hiện chức năng ứng dụng, thử nghiệm, đào tạo, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp nhằm nhân rộng các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

3.2. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa các định hướng Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Vôi đến năm 2035, Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lạng Giang đến năm 2040 để đáp ứng một trong những tiêu chí cơ bản giúp huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới;

- Hình thành một khu nông nghiệp công nghệ cao, hỗ trợ sản xuất, bao gồm:

+ Cung cấp không gian hạ tầng hỗ trợ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, liên kết chuỗi giá trị, nhà bảo vệ, kho bảo quản nông sản...

+ Thương mại: Kinh doanh nông sản, xúc tiến thương mại, khai thác du lịch kết hợp sản xuất nông nghiệp.

+ Dịch vụ: Khuyến nông, khuyến lâm, bảo vệ thực vật, thú y, tín dụng, bảo hiểm...

+ Quản lý, nghiên cứu: Quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, dự báo thị trường, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường, chuyển giao ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

- Xác định cơ cấu sử dụng đất và các chỉ tiêu kiến trúc quy hoạch cho từng ô đất, phù hợp với Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và Tiêu chuẩn hiện hành;

- Góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong ngành nông nghiệp của huyện.

3.3. Yêu cầu:

- Rà soát, khớp nối các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư có liên quan;

- Phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng và các quy định của quy hoạch chung có liên quan đến khu dân cư. Xác định cụ thể hóa phạm vi ranh giới, diện tích, quy mô đất đai, dân số và các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật; các khu vực cần cải tạo, chỉnh trang và xây dựng mới phù hợp với Quy hoạch chung, các Quy hoạch chuyên ngành,...và tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, tiêu chuẩn thiết kế;

- Khớp nối các dự án trong khu vực, đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật khu vực quy hoạch với các dự án liên quan và khu dân cư hiện hữu;

- Xây dựng quy định quản lý theo Quy hoạch chi tiết làm cơ sở pháp lý để các cấp chính quyền địa phương quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch.

4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cơ bản:

Các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật theo quy chuẩn quy hoạch xây dựng QCVN: 01:2021/BXD.

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu/Quy mô	Đơn vị
1	Chỉ tiêu sử dụng đất		
a	Đất xây dựng công trình	≤ 5	%
b	Đất bố trí nhà màng, khu nuôi trồng	≤ 70	%
c	Đất giao thông, cây xanh, HTKT	≥ 20	%
d	Khu mặt nước	≥ 5	%
2	Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật		
a	Giao thông		
	<i>Bề rộng 1 làn xe chạy</i>	$\geq 3,5$	<i>m/làn xe</i>
	<i>Bề rộng hệ đường</i>	≥ 4	<i>m</i>
b	Hệ thống cấp nước		
	<i>Cấp nước khu nông nghiệp cao</i>	≥ 20	<i>m³/ha.ngđ</i>
		60	<i>% diện tích</i>
	<i>Cấp nước tưới cây</i>	≥ 3	<i>lít/m²/ngđ</i>
	<i>Cấp nước rửa đường</i>	$\geq 0,5$	<i>lít/m²/ngđ</i>
	<i>Cấp nước chữa cháy</i>	20	<i>lít/đám</i>

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu/Quy mô	Đơn vị
			cháy
c	Thoát nước thải		
	<i>Nước thải sinh hoạt, sản xuất</i>	≥ 80	% nước cấp
	<i>Trạm xử lý nước thải</i>	<i>Quy hoạch trạm xử lý độc lập</i>	
d	Chất thải rắn		
	<i>Tỷ lệ thu gom</i>	100	% phát sinh
		$\geq 0,3$	tấn/ha
e	Cấp điện và chiếu sáng		
	<i>Cấp điện sản xuất</i>	≥ 300	kW/ha
	<i>Cấp điện chiếu sáng</i>		
	- Đường giao thông	$\geq 1,2$	W/m ²
	- Công viên, vườn hoa	$\geq 1,0$	W/m ²

5. Các yêu cầu và nguyên tắc cơ bản của quy hoạch:

Các yêu cầu nội dung nghiên cứu quy hoạch thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 và Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023.

5.1. Nguyên tắc:

Tuân thủ Theo đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Vôi, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035 (tỷ lệ 1/5.000) phê duyệt, Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lạng Giang đến năm 2040; Các tiêu chuẩn, quy chuẩn và hiện trạng khu vực nghiên cứu;

Tuân thủ những quy định về bảo vệ hành lang an toàn của các công trình hạ tầng kỹ thuật đi qua khu vực;

Phân tích, đánh giá nhu cầu phù hợp cho khu vực.

5.2. Yêu cầu điều tra, khảo sát và thu thập tài liệu:

Phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên về: Vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, đặc điểm thủy văn, địa chất thủy văn, tài nguyên thiên nhiên...và ảnh hưởng của chúng tới phát triển đô thị trong tương lai.

Điều tra thu thập dữ liệu hiện trạng về kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật khu vực nghiên cứu quy hoạch.

* Hiện trạng kinh tế - xã hội.

+ Đánh giá vai trò, vị trí và mối quan hệ của khu vực nghiên cứu với thị trấn Vôi và khu vực giáp ranh.

+ Đánh giá hiện trạng phát triển với các khu chức năng phụ cận có liên quan.

* Hiện trạng sử dụng đất.

+ Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất.

* Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

+ Hiện trạng giao thông: Phân tích đánh giá về hiện trạng mạng lưới giao thông đường bộ về cấp hạng đường, mật độ đường và mối quan hệ...;

+ Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật: Phân tích đánh giá hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện trạng, khả năng thoát nước, hướng thoát nước v.v. Cao trình xây dựng tại khu vực, các khu chức năng khác.

+ Hiện trạng cấp nước: Phân tích đánh giá về nguồn cung cấp nước; các công trình đầu mối thuộc hệ thống cấp nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt. Đánh giá thực trạng cung cấp nước, tỷ lệ hộ dân dùng nước sạch...

+ Hiện trạng cung cấp năng lượng: Phân tích đánh giá nguồn cung cấp điện, hệ thống cấp điện; Hiện trạng nguồn và mạng lưới cấp điện;

+ Hiện trạng thoát nước thải, xử lý CTR: Phân tích đánh giá về hệ thống thoát nước thải và các công trình xử lý hiện trạng.

+ Đánh giá hiện trạng môi trường: Phân tích đánh giá các nguồn và loại hình gây ô nhiễm; Phạm vi ảnh hưởng và mức độ gây ô nhiễm.

* Rà soát các chương trình, dự án đầu tư có liên quan.

5.3. Yêu cầu về tổ chức quy hoạch không gian:

- Xác định tính chất, mục tiêu, động lực phát triển của khu vực;

- Lựa chọn các chỉ tiêu đất đai, kinh tế - kỹ thuật (cấp nước, cấp điện, thoát nước...) phù hợp với tính chất khu vực và yêu cầu phát triển;

- Xác định quy mô các khu chức năng: công trình dịch vụ, khuôn viên cây xanh và bãi đỗ xe.

- Xác định chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao công trình đối với từng lô đất; khoảng lùi công trình đối với các trục đường, vị trí;

- Xác định nguyên tắc, yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan;

- Thuận tiện cho sử dụng, đảm bảo các tiêu chuẩn về mật độ xây dựng, cây xanh thể dục thể thao, giao thông.

5.4. Yêu cầu về quy hoạch sử dụng đất:

- Bảng dự kiến cơ cấu quỹ đất xây dựng theo phương án chọn;

- Giải pháp phân bố quỹ đất và cơ cấu tổ chức không gian theo chức năng;

- Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đối với lô đất: Diện tích, quy mô công trình, hệ số sử dụng đất, tầng cao, mật độ xây dựng;

- Các yêu cầu về kiến trúc, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường, quản lý xây dựng đối với tính chất công trình kiến trúc;

5.5. Yêu cầu về quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường:

- Chuẩn bị kỹ thuật: Đánh giá về địa hình, địa chất, xác định khu vực cấm xây dựng, hạn chế xây dựng; xác định lưu vực và phân lưu vực tiêu thoát nước chính; hướng thoát nước, vị trí, quy mô các công trình tiêu thoát nước; xác định cốt xây dựng đối với từng lô đất.

- Giao thông: Xác định mạng lưới giao thông, mặt cắt, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng; xác định và cụ thể hoá quy hoạch chung về vị trí, quy mô bãi đỗ xe (trên cao, trên mặt đất và ngầm); hào và tuynel kỹ thuật.

- Cấp nước: Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước; mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật chi tiết.

- Cấp điện: Xác định nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp năng lượng; vị trí, quy mô các trạm điện phân phối; mạng lưới đường dây trung thế và hệ thống chiếu sáng đô thị; hệ thống thông tin liên lạc.

- Thoát nước thải quản lý chất thải rắn: Xác định tổng lượng nước thải và rác thải; mạng lưới thoát nước; vị trí, quy mô các công trình xử lý nước thải, chất thải.

- Xác định nhu cầu và mạng lưới thông tin liên lạc;

- Xác định hệ thống các công trình ngầm (nếu có);

- Nghiên cứu đầu nối hạ tầng kỹ thuật khu vực lập quy hoạch với khu vực xung quanh.

5.6. Đánh giá môi trường chiến lược:

Đánh giá hiện trạng môi trường về điều kiện địa hình; tự nhiên; chất thải rắn, nước thải, tiếng ồn; các vấn đề xã hội, văn hoá, cảnh quan thiên nhiên;

Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến môi trường; đề xuất hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp quy hoạch không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu cho khu vực quy hoạch;

Đề ra các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với đô thị, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch;

Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và đề xuất giải pháp quản lý, giảm thiểu tác nhân gây ô nhiễm môi trường.

5.7. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết: Nội dung theo quy định tại Khoản 3, Điều 35 Luật Quy hoạch đô thị.

6. Thành phần, nội dung hồ sơ và kinh phí thực hiện:

6.1. Thành phần và nội dung hồ sơ: Thành phần nội dung hồ sơ đồ án theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về việc Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn; Thông tư 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị.

6.2. Kinh phí, nguồn vốn thực hiện:

- Nội dung dự toán chi phí lập quy hoạch phù hợp với quy định hiện hành của nhà nước. Tổng dự toán kinh phí **382.049.000 đồng** (Ba trăm tám hai triệu, không trăm bốn mươi chín nghìn đồng);

- Nguồn vốn: Vốn ngân sách huyện và các nguồn vốn khác.

7. Tổ chức thực hiện:

7.1. Tiến độ thực hiện đồ án: Tối đa 06 tháng kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt (không kể thời gian thẩm định và phê duyệt đồ án Quy hoạch).

7.2. Tổ chức thực hiện:

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: UBND huyện Lạng Giang;
- Cơ quan thẩm định: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Lạng Giang;
- Cơ quan phê duyệt nhiệm vụ và đồ án Quy hoạch: UBND huyện Lạng Giang;
- Đơn vị lập nhiệm vụ: Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư Khánh Hưng.

Điều 2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng HĐND và UBND, Tài chính-Kế hoạch, Kho Bạc Nhà nước, Kinh tế và Hạ tầng; Chủ tịch UBND thị trấn Vôi và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan đơn vị thuộc UBND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- LĐVP, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Thân Hải Nam